

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2025/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

THÔNG TƯ**Ban hành Bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ**

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thông tin, Thống kê;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư ban hành Bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ được xây dựng theo cấu trúc phân cấp gồm: lĩnh vực, ngành, chuyên ngành, phân ngành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Điều 3. Mục đích sử dụng bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ được sử dụng để phục vụ công tác thống kê khoa học và công nghệ.

2. Bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ được sử dụng kết hợp với các bảng phân loại khác để phục vụ cho công tác thống kê kinh tế - xã hội và các mục đích khác.

3. Các cơ quan quản lý khoa học và công nghệ sử dụng để theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, phân bổ nguồn lực, hoạch định chiến lược, chính sách.

Điều 4. Nội dung Bảng phân loại lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Mã cấp 1 gồm 6 lĩnh vực khoa học và công nghệ được đánh mã số từ 1 đến 6.

2. Mã cấp 2 gồm 46 ngành khoa học và công nghệ, được hình thành theo từng mã cấp 1 tương ứng và mỗi ngành được đánh mã số bằng ba chữ số từ 101 đến 699.

3. Mã cấp 3 gồm 328 chuyên ngành nghiên cứu, được hình thành theo từng mã cấp 2 tương ứng và mỗi ngành được đánh mã số bằng năm chữ số từ 10101 đến 60499.

4. Mã cấp 4 gồm 1780 phân ngành nghiên cứu, được hình thành theo từng mã cấp 3 tương ứng và mỗi ngành được đánh mã số bằng bảy chữ số từ 1010101 đến 6040799.

Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

2. Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục**BẢNG PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2025/TT-BKHCHN ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

MÃ CẤP 1. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	TÊN GỌI
1	Khoa học tự nhiên
2	Khoa học kỹ thuật và công nghệ
3	Khoa học y, dược
4	Khoa học nông nghiệp
5	Khoa học xã hội
6	Khoa học nhân văn

MÃ CẤP 2. NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
1		KHOA HỌC TỰ NHIÊN
	101	Toán học và thống kê
	102	Khoa học máy tính và thông tin
	103	Vật lý
	104	Hóa học
	105	Các khoa học trái đất và môi trường liên quan
	106	Sinh học
	199	Khoa học tự nhiên khác
2		KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
	201	Kỹ thuật công trình xây dựng
	202	Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
	203	Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
	204	Kỹ thuật hóa học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
	205	Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
	206	Kỹ thuật y học
	207	Kỹ thuật môi trường
	208	Công nghệ sinh học môi trường
	209	Công nghệ sinh học công nghiệp
	210	Công nghệ nano
	211	Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
	299	Khoa học kỹ thuật và công nghệ khác
3		KHOA HỌC Y, DƯỢC
	301	Y học cơ sở
	302	Y học lâm sàng
	303	Y tế
	304	Dược học
	305	Công nghệ sinh học y học
	399	Khoa học y, dược khác
4		KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP
	401	Trồng trọt
	402	Chăn nuôi
	403	Thú y
	404	Lâm nghiệp
	405	Thủy sản
	406	Công nghệ sinh học nông nghiệp
	499	Khoa học nông nghiệp khác
5		KHOA HỌC XÃ HỘI
	501	Tâm lý học
	502	Kinh tế và kinh doanh
	503	Khoa học giáo dục

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	TÊN GỌI
	504	Xã hội học
	505	Pháp luật và Luật học
	506	Khoa học chính trị
	507	Địa lý kinh tế và xã hội
	508	Thông tin đại chúng và truyền thông
	599	Khoa học xã hội khác
6		KHOA HỌC NHÂN VĂN
	601	Lịch sử và khảo cổ học
	602	Ngôn ngữ học và văn học
	603	Triết học, đạo đức học và tôn giáo
	604	Nghệ thuật
	699	Khoa học nhân văn khác

MÃ CẤP 3. CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
1			KHOA HỌC TỰ NHIÊN
	101		TOÁN HỌC VÀ THỐNG KÊ
		10101	Toán học cơ bản
		10102	Toán học ứng dụng
		10103	Thống kê (Những vấn đề nghiên cứu thống kê ứng dụng trong từng lĩnh vực, từng ngành cụ thể được xếp vào lĩnh vực, ngành tương ứng)
		10199	Toán học và thống kê khác
	102		KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ THÔNG TIN
		10201	Khoa học máy tính
		10202	Khoa học thông tin

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		10203	Tin sinh học
		10204	Trí tuệ nhân tạo (AI)
		10299	Khoa học máy tính và khoa học thông tin khác. (Các vấn đề phát triển phần cứng xếp vào mục 20206 (Phần cứng và kiến trúc máy tính); Các khía cạnh xã hội của khoa học tính toán và thông tin xếp vào mục 5 - Khoa học xã hội.)
	103		VẬT LÝ
		10301	Vật lý nguyên tử; vật lý phân tử và vật lý hóa học (vật lý các nguyên tử và các phân tử bao gồm va chạm, tương tác bức xạ, cộng hưởng từ; hiệu ứng Moessabauer)
		10302	Vật lý các chất cô đặc (bao gồm cả vật lý chất rắn; siêu dẫn)
		10303	Vật lý hạt và lý thuyết trường
		10304	Vật lý hạt nhân
		10305	Vật lý plasma và chất lỏng (bao gồm cả vật lý bề mặt)
		10306	Quang học (bao gồm cả lade quang học và lade lượng tử)
		10307	Âm học
		10308	Thiên văn học
		10309	Khoa học vũ trụ (bao gồm cả vật lý vũ trụ)
		10399	Khoa học vật lý khác
	104		HÓA HỌC
		10401	Hóa hữu cơ
		10402	Hóa vô cơ và hạt nhân
		10403	Hóa lý
		10404	Hóa học cao phân tử (polyme)

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		10405	Điện hóa (pin khô, pin, pin nhiên liệu, ăn mòn kim loại, điện phân)
		10406	Hóa phân tích
		10407	Hóa sinh; phương pháp nghiên cứu hóa sinh
		10499	Khoa học hóa học khác
	105		CÁC KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG LIÊN QUAN
		10501	Địa chất học
		10502	Khoáng vật học
		10503	Cổ sinh học
		10504	Địa vật lý
		10505	Địa hóa học
		10506	Địa lý tự nhiên
		10507	Núi lửa học
		10508	Trắc địa học và bản đồ học
		10509	Các khoa học môi trường (các khía cạnh xã hội của khoa học môi trường xếp vào mục 507)
		10510	Khí tượng học và các khoa học khí quyển
		10511	Khí hậu học
		10512	Hải dương học
		10513	Thủy văn; Tài nguyên nước
		10599	Khoa học trái đất và khoa học môi trường liên quan khác
	106		SINH HỌC
		10601	Sinh học lý thuyết
		10602	Tế bào học, Mô - phôi học
		10603	Vì sinh vật học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		10604	Vi rút học
		10605	Sinh học phân tử
		10606	Nấm học
		10607	Lý sinh
		10608	Di truyền học
		10609	Sinh học sinh sản
		10610	Thực vật học
		10611	Động vật học
		10612	Sinh học biển và nước ngọt
		10613	Sinh thái học
		10614	Đa dạng sinh học
		10615	Công nghệ sinh học
		10699	Khoa học sinh học khác
	199		KHOA HỌC TỰ NHIÊN KHÁC
2			KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
	201		KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
		20101	Kỹ thuật kiến trúc
		20102	Kỹ thuật xây dựng
		20103	Kỹ thuật kết cấu và đô thị
		20104	Kỹ thuật giao thông vận tải
		20105	Kỹ thuật thủy lợi
		20106	Kỹ thuật địa chất công trình
		20199	Kỹ thuật công trình xây dựng khác
	202		KỸ THUẬT ĐIỆN, KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, KỸ THUẬT THÔNG TIN
		20201	Kỹ thuật điện và điện tử
		20202	Người máy và điều khiển tự động

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		20203	Tự động hóa (CAD/CAM, v.v..) và các hệ thống điều khiển, giám sát; công nghệ điều khiển số bằng máy tính (CNC),..
		20204	Các hệ thống và kỹ thuật truyền thông
		20205	Viễn thông
		20206	Phản cứng và kiến trúc máy tính
		20207	Cơ điện tử; hệ vi cơ điện tử (MEMS),..
		20299	Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin không xếp vào mục nào khác
	203		KỸ THUẬT CƠ KHÍ, CHẾ TẠO MÁY
		20301	Kỹ thuật cơ khí nói chung
		20302	Chế tạo máy nói chung (Chế tạo máy từng ngành xếp vào các ngành cụ thể)
		20303	Chế tạo máy công cụ
		20304	Chế tạo máy động lực
		20305	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy nông nghiệp (bao gồm cả cơ khí bảo quản chế biến, cơ khí lâm nghiệp, thủy sản)
		20306	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy thủy lợi
		20307	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo ô tô và giao thông
		20308	Kỹ thuật và công nghệ hàng không, vũ trụ
		20309	Kỹ thuật và công nghệ âm thanh
		20310	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy xây dựng
		20311	Kỹ thuật cơ khí tàu thuyền
		20312	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị khai khoáng
		20313	Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng
		20314	Kỹ thuật và công nghệ liên quan đến hạt nhân (Vật lý hạt nhân xếp vào mục 10304)
		20399	Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
	204		KỸ THUẬT HÓA HỌC
		20401	Sản xuất hóa học công nghiệp nói chung (nhà máy, sản phẩm)
		20402	Kỹ thuật quá trình hóa học nói chung
		20403	Kỹ thuật hóa dược
		20404	Kỹ thuật hóa vô cơ
		20405	Kỹ thuật hóa hữu cơ
		20406	Kỹ thuật hóa dầu
		20499	Kỹ thuật hóa học khác
	205		KỸ THUẬT VẬT LIỆU VÀ LUYỆN KIM
		20501	Kỹ thuật nhiệt trong luyện kim
		20502	Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim đen
		20503	Kỹ thuật và công nghệ sản xuất kim loại và hợp kim màu
		20504	Luyện kim bột
		20505	Cán kim loại; kéo kim loại; sản xuất sản phẩm kim loại; sản xuất ống kim loại, v.v..
		20506	Luyện các chất bán dẫn
		20507	Vật liệu xây dựng
		20508	Vật liệu điện tử
		20509	Vật liệu kim loại
		20510	Gốm
		20511	Màng mỏng, vật liệu sơn, vật liệu phủ
		20512	Vật liệu composite (bao gồm cả plastic gia cường, gốm kim loại (cermet), các vật liệu sợi tổng hợp và tự nhiên phối hợp;...)
		20513	Gỗ, giấy, bột giấy

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		20514	Vải, gồm cả sợi, màu và thuốc nhuộm tổng hợp
		20515	Vật liệu tiên tiến
		20599	Kỹ thuật vật liệu và luyện kim khác; (Vật liệu kích thước nano xếp vào mục 21001 - Vật liệu nano; Vật liệu sinh học xếp vào 20902 - Các sản phẩm sinh học)
	206		KỸ THUẬT Y HỌC
		20601	Kỹ thuật và thiết bị y học
		20602	Kỹ thuật phân tích mẫu bệnh phẩm
		20603	Kỹ thuật phân tích mẫu thuốc
		20604	Kỹ thuật chẩn đoán bệnh
			(Vật liệu sinh học được xếp vào mục 209 - công nghệ sinh học công nghiệp)
		20699	Kỹ thuật y học khác
	207		KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
		20701	Kỹ thuật môi trường và địa chất, địa kỹ thuật
		20702	Kỹ thuật dầu khí (dầu mỏ, khí đốt) (chế biến dầu khí xếp vào mục 20405)
		20703	Kỹ thuật năng lượng và nhiên liệu không phải dầu khí
		20704	Viễn thám
		20705	Khai thác mỏ và xử lý khoáng chất
		20706	Kỹ thuật hàng hải, đóng tàu biển (Kỹ thuật cơ khí tàu thủy xếp vào 20311)
		20707	Kỹ thuật đại dương
		20708	Kỹ thuật bờ biển
		20799	Kỹ thuật môi trường khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
	208		CÔNG NGHỆ SINH HỌC MÔI TRƯỜNG
		20801	Công nghệ sinh học môi trường nói chung
		20802	Xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học; các công nghệ sinh học chẩn đoán (chip ADN và thiết bị cảm biến sinh học)
		20803	Đạo đức học trong công nghệ sinh học môi trường
		20899	Công nghệ sinh học môi trường khác
	209		CÔNG NGHỆ SINH HỌC CÔNG NGHIỆP
		20901	Các công nghệ xử lý sinh học (các quá trình công nghiệp dựa vào các tác nhân sinh học để vận hành quy trình), xúc tác sinh học; lên men
		20902	Các công nghệ sản phẩm sinh học (các sản phẩm được chế tạo sử dụng vật liệu sinh học làm nguyên liệu), vật liệu sinh học, chất dẻo sinh học, nhiên liệu sinh học, các hóa chất được chiết tách từ sinh học, các vật liệu mới có nguồn gốc sinh học.
		20999	Công nghệ sinh học công nghiệp khác
	210		CÔNG NGHỆ NANO
		21001	Các vật liệu nano (sản xuất và các tính chất)
		21002	Các quy trình nano (các ứng dụng ở cấp nano). (Vật liệu sinh học kích thước không phải nano được xếp vào 209)
		21099	Công nghệ nano khác
	211		KỸ THUẬT THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG
		21101	Kỹ thuật thực phẩm
		21102	Kỹ thuật đồ uống
		21199	Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
	299		KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ KHÁC
3			KHOA HỌC Y, DƯỢC
	301		Y HỌC CƠ SỞ
		30101	Giải phẫu học và hình thái học (Giải phẫu và hình thái thực vật xếp vào 106 - Sinh học)
		30102	Di truyền học người
		30103	Miễn dịch học
		30104	Thần kinh học (bao gồm cả Tâm sinh lý học)
		30105	Sinh lý học y học
		30106	Mô học
		30107	Hóa học lâm sàng và sinh hóa y học
		30108	Vi sinh vật học y học
		30109	Bệnh học
		30199	Y học cơ sở khác
	302		Y HỌC LÂM SÀNG
		30201	Nam học
		30202	Sản khoa và phụ khoa
		30203	Nhi khoa
		30204	Hệ tim mạch
		30205	Bệnh hệ mạch ngoại biên
		30206	Huyết học và truyền máu
		30207	Hệ hô hấp và các bệnh liên quan
		30208	Điều trị tích cực và hồi sức cấp cứu
		30209	Gây mê
		30210	Chấn thương, Chỉnh hình
		30211	Ngoại khoa (Phẫu thuật)

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		30212	Y học hạt nhân và xạ trị; chụp ảnh y học
		30213	Ghép mô, tạng
		30214	Nha khoa và phẫu thuật miệng
		30215	Da liễu, Hoa liễu
		30216	Dị ứng
		30217	Bệnh về khớp
		30218	Nội tiết và chuyển hóa (bao gồm cả đái tháo đường, rối loạn hoocmon)
		30219	Tiêu hóa và gan mật học
		30220	Niệu học và thận học
		30221	Ung thư học và phát sinh ung thư
		30222	Nhãn khoa, Bệnh mắt
		30223	Tai mũi họng
		30224	Tâm thần học
		30225	Thần kinh học lâm sàng
		30226	Lão khoa, Bệnh người già
		30227	Y học thẩm mỹ, Phẫu thuật thẩm mỹ
		30228	Y học tổng hợp và nội khoa
		30229	Y học bổ trợ và kết hợp
		30230	Y học thể thao, thể dục
		30231	Y học dân tộc; y học cổ truyền
		30299	Y học lâm sàng khác
	303		Y TẾ
		30301	Khoa học về chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế (bao gồm cả quản trị bệnh viện, tài chính y tế,..)
		30302	Chính sách và dịch vụ y tế
		30303	Điều dưỡng

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		30304	Dinh dưỡng; Khoa học về ăn kiêng
		30305	Y tế môi trường và công cộng
		30306	Y học nhiệt đới
		30307	Ký sinh trùng học
		30308	Bệnh truyền nhiễm
		30309	Dịch tễ học
		30310	Sức khỏe nghề nghiệp; tâm lý ung thư học, Hiệu quả chính sách và xã hội của nghiên cứu y sinh học
		30311	Sức khỏe sinh sản
		30312	Đạo đức học trong y học
		30313	Lạm dụng thuốc; Nghiện và cai nghiện.
		30399	Các vấn đề y tế khác
	304		DƯỢC HỌC
		30401	Dược lý học
		30402	Dược học lâm sàng và điều trị
		30403	Dược liệu học; Cây thuốc; Con thuốc; Thuốc Nam, thuốc dân tộc
		30404	Hóa dược học
		30405	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất học (bao gồm cả độc chất học lâm sàng)
		30499	Dược học khác
	305		CÔNG NGHỆ SINH HỌC Y HỌC
		30501	Công nghệ sinh học liên quan đến y học, y tế
		30502	Công nghệ sinh học liên quan đến thao tác với các tế bào, mô, cơ quan hay toàn bộ sinh vật cơ thể (hỗ trợ sinh sản); công nghệ tế bào gốc

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		30503	Công nghệ liên quan đến xác định chức năng của ADN, protein, enzym và tác động của chúng tới việc phát bệnh; đảm bảo sức khỏe (bao gồm cả chẩn đoán gen), các liệu pháp điều trị trên cơ sở gen
		30504	Vật liệu sinh học liên quan đến cấy ghép trong y học, thiết bị, cảm biến y học
		30505	Đạo đức học trong công nghệ sinh học y học
		30599	Công nghệ sinh học y học khác
	399		KHOA HỌC Y, DƯỢC KHÁC
		39901	Pháp y
		39902	Y học thẩm họa
		39903	Y học hàng không, vũ trụ
		39904	Quân y; Y tế quốc phòng
		39999	Y học, y tế và dược chưa xếp vào mục nào khác
4			KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP
	401		TRỒNG TRỌT
		40101	Nông hóa
		40102	Thỏ nhưỡng học
		40103	Cây lương thực và cây thực phẩm
		40104	Cây rau, cây hoa và cây ăn quả
		40105	Cây công nghiệp và cây thuốc
		40106	Bảo vệ thực vật
		40107	Bảo quản và chế biến nông sản
		40199	Khoa học công nghệ trồng trọt khác
	402		CHĂN NUÔI
		40201	Sinh lý và hóa sinh động vật nuôi

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		40202	Di truyền và nhân giống động vật nuôi
		40203	Thức ăn và dinh dưỡng cho động vật nuôi
		40204	Nuôi dưỡng động vật nuôi
		40205	Bảo vệ động vật nuôi
		40206	Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi
		40299	Khoa học công nghệ chăn nuôi khác
	403		THÚ Y
		40301	Y học thú y
		40302	Gây mê và điều trị tích cực thú y
		40303	Dịch tễ học thú y
		40304	Miễn dịch học thú y
		40305	Giải phẫu học và sinh lý học thú y
		40306	Bệnh học thú y
		40307	Vì sinh vật học thú y (trừ vi rút học thú y)
		40308	Ký sinh trùng học thú y
		40309	Sinh học phóng xạ và chụp ảnh
		40310	Vì rút học thú y
		40311	Phẫu thuật thú y
		40312	Dược học thú y
		40399	Khoa học công nghệ thú y khác
	404		LÂM NGHIỆP
		40401	Lâm sinh
		40402	Tài nguyên rừng
		40403	Quản lý và bảo vệ rừng
		40404	Sinh thái và môi trường rừng
		40405	Giống cây rừng
		40406	Nông lâm kết hợp

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		40407	Bảo quản và chế biến lâm sản
		40499	Khoa học công nghệ lâm nghiệp khác (Cơ khí lâm nghiệp xếp vào 20305.)
	405		THỦY SẢN
		40501	Sinh lý và dinh dưỡng thủy sản
		40502	Di truyền học và nhân giống thủy sản
		40503	Bệnh học thủy sản
		40504	Nuôi trồng thủy sản
		40505	Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thủy sản
		40506	Quản lý và khai thác thủy sản
		40507	Bảo quản và chế biến thủy sản
		40599	Khoa học công nghệ thủy sản khác
	406		CÔNG NGHỆ SINH HỌC NÔNG NGHIỆP
		40601	Công nghệ gen (cây trồng và động vật nuôi); nhân dòng vật nuôi;
		40602	Các công nghệ tế bào trong nông nghiệp
		40603	Các công nghệ enzym và protein trong nông nghiệp
		40604	Các công nghệ vi sinh vật trong nông nghiệp
		40605	Đạo đức học trong công nghệ sinh học nông nghiệp
		40699	Công nghệ sinh học nông nghiệp khác
	499		KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP KHÁC (Những vấn đề thủy lợi xếp vào mục tương ứng. Thủy văn và tài nguyên nước xếp vào 10513 (Thủy văn và tài nguyên nước); Xây dựng công trình thủy lợi xếp vào 20105 (Kỹ thuật thủy lợi); Cơ khí thủy lợi xếp vào 20306 (Kỹ thuật và công nghệ cơ khí thủy lợi); Kỹ thuật bờ biển xếp vào 20708 (Kỹ thuật bờ biển);

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
5			KHOA HỌC XÃ HỘI
	501		TÂM LÝ HỌC
		50101	Tâm lý học nói chung (bao gồm cả nghiên cứu quan hệ người - máy),
		50102	Tâm lý học chuyên ngành (bao gồm cả liệu pháp điều trị rối loạn tâm sinh lý và tinh thần trong học tập, ngôn ngữ, nghe, nhìn, nói...)
		50199	Tâm lý học khác
	502		KINH TẾ VÀ KINH DOANH
		50201	Kinh tế học; Trắc lượng kinh tế học; Quan hệ sản xuất kinh doanh
		50202	Kinh doanh và quản lý
		50203	Tài chính, ngân hàng và đầu tư
		50204	Kế toán, kiểm toán
		50205	Tiếp thị
		50206	Thương mại
		50207	Vận tải, hậu cần và chuỗi cung ứng
		50299	Kinh tế học và kinh doanh khác
	503		KHOA HỌC GIÁO DỤC
		50301	Khoa học giáo dục học nói chung, bao gồm cả đào tạo, sư phạm học, lý luận giáo dục,..
		50302	Giáo dục chuyên biệt (theo đối tượng, cho người khuyết tật,...)
		50399	Các vấn đề khoa học giáo dục khác
	504		XÃ HỘI HỌC
		50401	Xã hội học nói chung
		50402	Nhân khẩu học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		50403	Nhân chủng học
		50404	Dân tộc học
		50405	Xã hội học chuyên đề; Khoa học về giới và phụ nữ; Các vấn đề xã hội Nghiên cứu gia đình và xã hội; Công tác xã hội
		50499	Xã hội học khác
	505		PHÁP LUẬT VÀ LUẬT HỌC
		50501	Pháp luật
		50502	Luật học
		50599	Các vấn đề pháp luật và luật học khác
	506		KHOA HỌC CHÍNH TRỊ
		50601	Khoa học chính trị
		50602	Hành chính công và quản lý hành chính
		50603	Lý thuyết tổ chức; Hệ thống chính trị; Đảng chính trị
		50699	Khoa học chính trị khác
	507		ĐỊA LÝ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI
		50701	Khoa học môi trường - các khía cạnh xã hội; (Những khía cạnh địa lý tự nhiên xếp vào mục 105 (Các khoa học trái đất và môi trường liên quan), khía cạnh công nghệ của địa lý xếp vào mục 207 (Kỹ thuật môi trường))
		50702	Địa lý kinh tế và văn hóa
		50703	Nghiên cứu quy hoạch, phát triển đô thị
		50704	Quy hoạch giao thông và các khía cạnh xã hội của giao thông vận tải (Vấn đề kỹ thuật và công nghệ giao thông vận tải xếp vào mục 20104 (Kỹ thuật giao thông vận tải))
		50799	Địa lý kinh tế và xã hội khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
	508		THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG VÀ TRUYỀN THÔNG
		50801	Báo chí
		50802	Thông tin học (Khoa học thông tin - các khía cạnh xã hội) (Khía cạnh về tin học và công nghệ thông tin xếp vào mục 10202 (Khoa học thông tin))
		50803	Khoa học thư viện
		50804	Thông tin đại chúng và truyền thông văn hóa - xã hội
		50899	Thông tin đại chúng và truyền thông khác
	599		KHOA HỌC XÃ HỘI KHÁC
6			KHOA HỌC NHÂN VĂN
	601		LỊCH SỬ VÀ KHẢO CỔ HỌC
		60101	Lịch sử Việt Nam
		60102	Lịch sử thế giới; Lịch sử từng nước, từng vùng; từng khu vực
		60103	Khảo cổ học và tiền sử
		60199	Các vấn đề lịch sử và khảo cổ học khác (Lịch sử khoa học và công nghệ xếp vào 603 (Triết học, đạo đức học và tôn giáo); Lịch sử của các khoa học chuyên ngành được xếp vào chuyên ngành tương ứng)
	602		NGÔN NGỮ HỌC VÀ VĂN HỌC
		60201	Nghiên cứu chung về ngôn ngữ
		60202	Nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam
		60203	Nghiên cứu ngôn ngữ khác
		60204	Lý luận văn học; Nghiên cứu văn học nói chung
		60205	Nghiên cứu văn học Việt Nam, văn học các dân tộc thiểu số của Việt Nam

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	TÊN GỌI
		60206	Nghiên cứu văn học từng dân tộc, từng nước, khu vực khác
		60207	Lý luận văn hóa; Nghiên cứu văn hóa nói chung
		60208	Nghiên cứu văn hóa Việt Nam, văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam
		60209	Các nghiên cứu văn hóa từng dân tộc, từng nước, khu vực khác
		60210	Ngôn ngữ học ứng dụng
		60299	Nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa khác
	603		TRIẾT HỌC, ĐẠO ĐỨC HỌC VÀ TÔN GIÁO
		60301	Triết học
		60302	Lịch sử và triết học của khoa học và công nghệ
		60303	Đạo đức học (trừ các vấn đề đạo đức học liên quan đến từng ngành cụ thể)
		60304	Thần học
		60305	Nghiên cứu tôn giáo
		60399	Các vấn đề của triết học và tôn giáo khác
	604		NGHỆ THUẬT
		60401	Nghệ thuật và lịch sử nghệ thuật
		60402	Mỹ thuật
		60403	Nghệ thuật kiến trúc
		60404	Nghệ thuật trình diễn (âm nhạc, kịch, múa, hát, xiếc, ...)
		60405	Nghệ thuật dân gian
		60406	Nghệ thuật điện ảnh
		60407	Nghệ thuật truyền thanh, truyền hình
		60499	Các vấn đề nghiên cứu nghệ thuật khác
	699		KHOA HỌC NHÂN VĂN KHÁC

MÃ CẤP 4. PHÂN NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
1				KHOA HỌC TỰ NHIÊN
	101			TOÁN HỌC VÀ THỐNG KÊ
		10101		Toán học cơ bản
			1010101	Cơ sở toán học và logic toán học; Lý thuyết thuật toán, lý thuyết hàm tính được
			1010102	Lý thuyết số
			1010103	Đại số
			1010104	Tôpô học
			1010105	Hình học
			1010106	Giải tích toán học
			1010107	Lý thuyết hàm biến phức
			1010108	Lý thuyết hàm biến thực
			1010109	Phương trình vi phân thường
			1010110	Phương trình vi phân đạo hàm riêng
			1010111	Phương trình tích phân
			1010112	Giải tích tổ hợp
			1010199	Các vấn đề toán học cơ bản khác
		10102		Toán học ứng dụng
			1010201	Toán học tính toán
			1010202	Mô hình toán học các khoa học tự nhiên (như mô hình toán học của cơ học, khí động lực học; chuyển động sóng của chất lỏng; điện động lực các môi trường,...)
			1010203	Vận trù học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1010204	Tối ưu hóa
			1010205	Lý thuyết hệ thống và điều khiển; mô hình hóa;
			1010206	Phương pháp toán học trong cơ học
			1010207	Toán học chuyên ngành (Toán sinh học; Toán kinh tế,...)
			1010299	Các vấn đề toán học ứng dụng khác
		10103		Thống kê (Những vấn đề nghiên cứu thống kê ứng dụng trong từng lĩnh vực, từng ngành cụ thể được xếp vào lĩnh vực, ngành tương ứng)
			1010301	Lý thuyết xác suất
			1010302	Thống kê toán học
			1010303	Xử lý dữ liệu thống kê
			1010304	Thống kê ứng dụng
			1010399	Các vấn đề khoa học thống kê khác
		10199		Toán học và thống kê khác
			1019901	Lý thuyết rủi ro
			1019999	Các vấn đề toán học khác
	102			KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ THÔNG TIN
		10201		Khoa học máy tính (Những nội dung về phần cứng xếp vào mục 20206 - Phần cứng và kiến trúc máy tính)
			1020101	Điều khiển học; Hệ thống điều khiển tự động

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1020102	Lập trình; Ngôn ngữ lập trình; Ngôn ngữ siêu văn bản; lập trình đa phương tiện
			1020103	Kỹ thuật phần mềm; Công nghệ phần mềm
			1020104	Phần mềm; Phần mềm hệ thống; Hệ điều hành; Chương trình tiện ích
			1020105	Cơ sở lý thuyết kỹ thuật tính toán; Lý thuyết và mô hình hóa; hệ thống; tổ hợp và mạng tính toán; Thuật toán
			1020106	Thiết bị nhập - xuất tin (Input-output devices)
			1020107	Mạng máy tính; Liên kết mạng (<u>Networking</u>); Internet; Internet vạn vật (IoT), Web ngữ nghĩa (semantic web),...
			1020108	An toàn không gian số (an ninh mạng, an toàn thông tin...)
			1020109	Khoa học dữ liệu (cấu trúc dữ liệu, thao tác với dữ liệu, dữ liệu lớn); khai thác dữ liệu (Data mining)
			1020110	Cơ sở dữ liệu, CSDL quan hệ, CSDL phân tán; <u>OLAP</u> (Online Analytical Processing); v.v..
			1020111	Đồ họa máy tính; xử lý ảnh; xử lý tín hiệu
			1020112	Xử lý văn bản; nhận dạng tiếng nói; nhận dạng mẫu; thị giác máy tính

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1020113	Người máy, mô phỏng và mô hình hóa
			1020114	Hiện thực ảo và mô phỏng quan hệ
			1020115	Thuật toán di truyền
			1020116	Logic tập mờ
			1020199	Các vấn đề khoa học máy tính khác
		10202		Khoa học thông tin
			1020201	Lý thuyết thông tin; kiến trúc thông tin; lý thuyết tín hiệu; lý thuyết mã hóa
			1020202	Mô hình hóa dữ liệu; kho mẫu dữ liệu; các vấn đề của kho mẫu dữ liệu khác
			1020203	Lưu trữ, tìm kiếm và quản trị thông tin
			1020204	Quản trị tri thức; kỹ thuật tri thức (knowledge engineering)
			1020205	Tương tác người - máy; giao diện và trình bày
			1020206	Hệ thống thông tin; tổ chức hệ thống thông tin; quản lý hệ thống thông tin
			1020207	Hệ thống thông tin liên tổ chức
			1020208	Hệ thống thông tin toàn cầu
			1020209	Hệ thống hỗ trợ nhóm và Hệ thống hỗ trợ ra quyết định
			1020299	Các vấn đề khoa học thông tin khác
		10203		Tin sinh học
			1020301	Phân tích trình tự gen; Chú giải bộ gen (genôm); Bộ gen học so sánh; Ngân hàng gen

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1020302	Sinh học tiến hóa tính toán
			1020303	Mô hình hóa hệ thống sinh học
			1020304	Phân tích sự điều hòa
			1020305	Phân tích biểu hiện gen; dự báo cấu trúc Protein; lắp ghép Protein - protein (Protein - protein docking); Ngân hàng Protein
			1020399	Các vấn đề tin sinh học khác
		10204		Trí tuệ nhân tạo
			1020401	Các tác nhân thích ứng
			1020402	Robot thông minh
			1020403	Cuộc sống nhân tạo
			1020404	Học máy
			1020405	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên
			1020406	Biểu diễn tri thức
			1020407	Lập kế hoạch và lộ trình trong trí tuệ nhân tạo
			1020408	Phương pháp tìm kiếm trong trí tuệ nhân tạo
			1020409	Trí tuệ nhân tạo phân tán
			1020410	Nhận dạng mẫu và hình ảnh nhân tạo
			1020411	Ảnh máy tính trong trí tuệ nhân tạo
			1020412	Máy tính nhận thức
			1020413	Mô hình máy tính về nhận thức, trí nhớ và sự chú ý
			1020414	Lập trình logic trong trí tuệ nhân tạo

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1020415	Hệ chuyên gia trong trí tuệ nhân tạo
			1020499	Các vấn đề trí tuệ nhân tạo khác
		10299		Khoa học máy tính và khoa học thông tin khác (Các vấn đề phát triển phần cứng xếp vào mục 20206 (Phần cứng và kiến trúc máy tính); Các khía cạnh xã hội của khoa học tính toán và thông tin xếp vào mục 5 - Khoa học xã hội.)
	103			VẬT LÝ
		10301		Vật lý nguyên tử; vật lý phân tử và vật lý hóa học (vật lý các nguyên tử và các phân tử bao gồm va chạm, tương tác bức xạ, cộng hưởng từ; hiệu ứng Moessabauer)
			1030101	Vật lý nguyên tử (lý thuyết nguyên tử; mô hình nguyên tử; v.v..)
			1030102	Vật lý phân tử (tính chất vật lý của phân tử; tính chất của liên kết hóa học giữa các nguyên tử; lực giữa các phân tử, v.v..)
			1030103	Quang phổ học; tương tác bức xạ; cộng hưởng từ; tia gamma; hiệu ứng Moessabauer
			1030199	Các vấn đề vật lý nguyên tử, vật lý phân tử và vật lý hóa học khác
		10302		Vật lý các chất cô đặc (bao gồm cả vật lý chất rắn; siêu dẫn)

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1030201	Nghiên cứu pha; các pha nhiệt độ thấp, ngưng kết Bose-Einstein
			1030202	Pha khí Fermi; chất lỏng Fermi; ngưng kết Fermionic; chất lỏng Luttinger; siêu chất lỏng
			1030203	Siêu chất rắn (super solid matters)
			1030204	Hiện tượng pha; chuyển dịch pha
			1030205	Sức căng bề mặt; <u>nucleation</u> ; phân hủy spin
			1030206	Chất rắn tinh thể
			1030207	Chất cách điện; kim loại; bán dẫn; bán kim loại
			1030208	Tính chất điện của chất rắn và chất ngưng kết (sóng Bloch wave; dẫn điện; khối lượng hiệu quả...
			1030209	Các hiện tượng điện tử, hiệu ứng Kondo; plasmon; hiệu ứng Quantum Hall
			1030210	Siêu dẫn; tinh thể Wigner
			1030211	Hiện tượng phân lớp; antiferromagnet; hiệu ứng Nam châm điện; nam châm; magnon; phonon
			1030212	Chất rắn phi tinh thể
			1030213	Chất rắn không định hình; chất dạng hạt; tinh thể <u>Quasi</u>
			1030214	Chất ngưng kết mềm
			1030215	Tinh thể lỏng; polyme; chất lỏng phức hợp; gels; Foams; Emulsions; colloids

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1030216	Cơ học chất rắn
			1030217	Cơ học chất lỏng
			1030218	Cơ học chất rắn biến dạng; Sức bền vật liệu
			1030299	Các vấn đề vật lý chất cô đặc, chất rắn và siêu dẫn khác
		10303		Vật lý hạt và lý thuyết trường
			1030301	Nghiên cứu các hạt cơ bản (điện tử, proton, neutron, <u>photon</u> , <u>neutrino</u> , <u>muon</u> , các loại hạt cơ bản khác), Tính chất các hạt cơ bản
			1030302	Các định luật bảo toàn cơ bản; tương tác mạnh; tương tác yếu; tương tác hấp dẫn; tương tác điện từ tia vũ trụ
			1030303	Lý thuyết trường; lý thuyết tương đối hẹp
			1030304	Cơ học lượng tử
			1030399	Các vấn đề vật lý hạt và trường khác
		10304		Vật lý hạt nhân
			1030401	Cấu trúc hạt nhân
			1030402	Phân rã hạt nhân, phóng xạ
			1030403	Tổng hợp hạt nhân
			1030404	Phản ứng hạt nhân; vật lý các lò phản ứng hạt nhân
			1030499	Các vấn đề vật lý hạt nhân khác
		10305		Vật lý plasma và chất lỏng (bao gồm cả vật lý bề mặt)

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1030501	Vật lý plasma: lý thuyết Plasma; cân bằng và ổn định Plasma; tương tác Plasma với sóng và chùm tia; va chạm Coulomb; plasma trong tự nhiên (ion quyển của trái đất; plasma không gian); tính chất Plasma; nguồn plasma; plasma bụi; bức xạ plasma; v.v..
			1030502	Chẩn đoán plasma (thomson scattering; langmuir probe; spectroscopy; interferometry; ionospheric heating; incoherent scatter radar, v.v..)
			1030503	Ứng dụng plasma; Năng lượng tổng hợp từ tính (Magnetic fusion energy - MFE); năng lượng tổng hợp (Inertial fusion energy - IFE); gia tốc plasma; v.v..
			1030504	Vật lý chất lỏng; chất lỏng, chất lỏng lượng tử; chất lỏng dị hướng, tinh thể lỏng; kim loại lỏng và chất bán dẫn lỏng; chất lỏng polyme và chất lỏng polyme sinh học
			1030505	Vật lý bề mặt; thẩm thấu bề mặt, cấu trúc bề mặt; phonon và plasmon bề mặt, spintronics, những vấn đề vật lý bề mặt khác
			1030599	Các vấn đề vật lý plasma; vật lý chất lỏng và vật lý bề mặt khác
		10306		Quang học (bao gồm cả laser quang học và laser lượng tử)

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1030601	Quang học cổ điển: quang sai; liên kết; sự tán sắc; sản xuất và thử nghiệm quan học; nguyên lý Fermat; quang học Fourier; quang học hình học (thấu kính; gương; thiết bị quang học,...); quang học chỉ số Gradient; quang học tia; v.v..
			1030602	Quang học thích nghi
			1030603	Quang học tinh thể
			1030604	Quang học nhiễu xạ
			1030605	Quang học sợi quang
			1030606	Quang học tích hợp
			1030607	Jones calculus
			1030608	Quang học phi ảnh (non - imaging optics)
			1030609	Quang học phi tuyến
			1030610	Bộ xử lý quang học
			1030611	Quang học màng mỏng
			1030612	Quang học lượng tử
			1030613	Quang học lade
			1030699	Các vấn đề quang học khác
		10307		Âm học
			1030701	Âm học và thiết bị âm học; sóng
			1030702	Âm học không khí
			1030703	Âm học tuyến tính
			1030704	Âm học phi tuyến tính
			1030705	Âm học cấu trúc và dao động

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1030706	Âm học dưới nước
			1030799	Các vấn đề âm học khác
		10308		Thiên văn học
			1030801	Thiên văn học lý thuyết; cơ học thiên thể
			1030802	Thiên văn đo lường
			1030803	Vật lý thiên văn; lý thuyết hấp thụ; lý thuyết bức xạ; sự truyền bức xạ
			1030804	Hệ mặt trời; hệ thống sao
			1030899	Các vấn đề thiên văn học khác
		10309		Khoa học vũ trụ (bao gồm cả vật lý vũ trụ)
			1030901	Vũ trụ học
			1030902	Vật lý vũ trụ
			1030903	Cơ học hành tinh và quỹ đạo
			1030904	Từ quyển học (magnetospheric science) và ion quyển học (ionospheric science)
			1030905	Thiên hà học (galactic science)
			1030906	Tinh tú học (stellar science); nghiên cứu các hành tinh không phải trái đất
			1030907	Tương tác mặt trời - mặt đất
			1030908	Sinh học các hành tinh không phải trái đất
			1030909	Du hành vũ trụ
			1030999	Các vấn đề vũ trụ học khác
		10399		Khoa học vật lý khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
	104			HÓA HỌC
		10401		Hóa hữu cơ
			1040101	Hóa học hữu cơ cấu trúc và hóa lập thể
			1040102	Cơ chế phản ứng hữu cơ
			1040103	Hóa hữu cơ y và sinh học; các hợp chất hữu cơ thiên nhiên và các đồng chất tổng hợp (vitamin, alcaloit; kháng sinh, axit amin,..)
			1040104	Hóa lý hữu cơ
			1040105	Các hợp chất hữu cơ; hợp chất mạch thẳng; hợp chất hữu cơ mạch vòng; hợp chất thơm; hợp chất dị vòng; hợp chất hữu cơ nguyên tố, ...
			1040106	Hóa học hữu cơ
			1040199	Các vấn đề hóa học hữu cơ khác
		10402		Hóa vô cơ và hạt nhân
			1040201	Hóa học kim loại chuyển tiếp
			1040202	Hóa học kim loại nhóm chính
			1040203	Hóa học chất rắn
			1040204	Hóa sinh học vô cơ
			1040205	Hóa học phi kim loại
			1040206	Hóa học phức chất
			1040207	Hóa học hạt nhân
			1040308	Hóa học phóng xạ; đồng vị phóng xạ
			1040299	Các vấn đề hóa học vô cơ khác
		10403		Hóa lý

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1040301	Cấu tạo phân tử và liên kết hóa học
			1040302	Hóa học tinh thể; tinh thể học
			1040303	Cơ chế phản ứng
			1040304	Nhiệt động học và năng lượng học hóa học
			1040305	Hóa học xúc tác
			1040306	Hóa bề mặt
			1040307	Quang phổ hóa học
			1040308	Điện hóa học
			1040309	Hóa keo
			1040399	Các vấn đề hóa lý khác
		10404		Hóa học cao phân tử (polyme)
			1040401	Cấu trúc cao phân tử
			1040402	Tổng hợp cao phân tử
			1040403	Hóa lý cao phân tử
			1040404	Tính chất các hợp chất cao phân tử
			1040405	Cơ chế trùng hợp
			1040406	Polyme tổng hợp; chất dẻo
			1040499	Các vấn đề hóa học cao phân tử khác
		10405		Điện hóa (pin khô, pin, pin nhiên liệu, ăn mòn kim loại, điện phân)
			1040501	Pin điện hóa (pin khô, pin thủy ngân; pin axit-chì; pin Lithium;...)
			1040502	Ăn mòn; ăn mòn kim loại; bảo vệ chống ăn mòn (sơn; anốt hy sinh; v.v...)

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1040503	Điện phân; điện phân trong nước; điện phân NaCl; dung dịch điện phân; điện phân định lượng; v.v...
			1040599	Các vấn đề điện hóa khác
		10406		Hóa phân tích
			1040601	Khoa học tách chiết
			1040602	Phân tích quang phổ
			1040603	Phân tích điện hóa
			1040604	Công nghệ cảm ứng (hóa học và sinh học)
			1040605	Các phương pháp miễn dịch và thử sinh học; các phương pháp thử dùng thiết bị khác
			1040606	Phép đo hóa học
			1040607	Phân tích định lượng; nguyên tử đánh dấu và hóa học đo lường
			1040699	Các vấn đề hóa phân tích khác
		10407		Hóa sinh; phương pháp nghiên cứu hóa sinh
			1040701	Phương pháp nghiên cứu hóa sinh
			1040702	Hóa sinh học phân tích; các phương pháp nghiên cứu hóa sinh
			1040703	Năng lượng sinh học
			1040704	Polyme sinh học; enzym học
			1040705	Chuyển hóa
			1040706	Chất điều hòa sinh trưởng; học môn; các chất hợp chất hoạt tính sinh học khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1040707	Hóa sinh học người và động vật
			1040708	Hóa sinh học thực vật
			1040709	Hóa sinh học vi sinh vật
			1040799	Các vấn đề hóa sinh khác
		10499		Khoa học hóa học khác
	105			CÁC KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG LIÊN QUAN
		10501		Địa chất học
			1050101	Địa chất học đa ngành
			1050102	Kiến tạo học
			1050103	Địa tầng học
			1050104	Địa mạo học
			1050105	Địa chất khoáng sản
			1050106	Địa chất mỏ dầu khí
			1050107	Địa chất mỏ than
			1050108	Địa chất công trình
			1050109	Địa chất thủy văn
			1050110	Địa chất tai biến
			1050199	Các vấn đề địa chất học khác
		10502		Khoáng vật học
			1050201	Thạch học
			1050202	Vật lý khoáng vật
			1050203	Các khoáng vật
			1050204	Tinh thể học
			1050299	Các vấn đề khoáng vật học khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		10503		Cổ sinh học
			1050301	Cổ sinh hóa học
			1050302	Sinh thái cổ sinh
			1050303	Cổ động vật học
			1050304	Cổ thực vật và phấn hoa
			1050399	Các vấn đề cổ sinh vật khác
		10504		Địa vật lý
			1050401	Địa vật lý đại cương
			1050402	Địa vật lý thăm dò
			1050403	Địa chấn học
			1050404	Kiến tạo địa chấn
			1050405	Trọng lực và carota
			1050406	Từ trường trái đất
			1050407	Trọng trường trái đất
			1050408	Phông bức xạ tự nhiên
			1050409	Địa nhiệt học
			1050499	Các vấn đề địa vật lý khác
		10505		Địa hóa học
			1050501	Địa hóa học; sinh địa hóa học; địa hóa học các quá trình tự nhiên
			1050502	Địa hóa học hữu cơ
			1050503	Địa hóa học nước và nước khoáng tự nhiên
			1050504	Tuổi tuyệt đối
			1050599	Các vấn đề địa hóa học khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		10506		Địa lý tự nhiên
			1050601	Địa lý lý thuyết
			1050602	Cổ địa lý
			1050603	Địa lý sinh vật
			1050604	Địa lý thổ nhưỡng
			1050699	Các vấn đề địa lý tự nhiên khác
		10507		Núi lửa học
			1050701	Hình thành và hoạt động núi lửa
			1050702	Khí núi lửa
			1050703	Nham thạch; magma
			1050704	Trầm tích tephra, lava
			1050799	Các vấn đề núi lửa học khác
		10508		Trắc địa học và bản đồ học
			1050801	Trắc địa cao cấp
			1050802	Trắc địa địa hình (vấn đề viễn thám xếp sang Viễn thám)
			1050803	Trắc địa ứng dụng (trắc địa công trình; trắc địa mỏ; địa chính)
			1050804	Cơ sở lý thuyết bản đồ
			1050805	Toán bản đồ
			1050806	Thành lập và biên tập bản đồ
			1050807	Trình bày bản đồ
			1050808	In, phân tích bản đồ
			1050809	Kinh tế và sản xuất bản đồ
			1050899	Các vấn đề trắc địa học và bản đồ học khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
		10509		Các khoa học môi trường (Các khía cạnh kỹ thuật và công nghệ môi trường xếp vào mục 207; Các khía cạnh xã hội của khoa học môi trường xếp vào mục 507)
			1050901	Ô nhiễm và bảo vệ môi trường
			1050902	Sử dụng và khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên
			1050903	Bảo tồn thiên nhiên; Khu bảo tồn
			1050904	Quy hoạch, chăm sóc, phát triển cảnh quan
			1050905	Hóa học môi trường
			1050906	Địa chất môi trường
			1050907	Thiên tai
			1050999	Các vấn đề khoa học môi trường khác
		10510		Khí tượng học và các khoa học khí quyển
			1051001	Cấu trúc và thành phần khí quyển
			1051002	Vật lý khí quyển; quang học khí quyển
			1051003	Điện khí quyển
			1051004	Động học khí quyển
			1051005	Năng lượng học khí quyển
			1051006	Phân tích, dự báo thời tiết
			1051007	Khí tượng học ứng dụng
			1051099	Các vấn đề khoa học khí tượng và khí quyển khác
		10511		Khí hậu học

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1051101	Cổ khí tượng học
			1051102	Khí hậu học lịch sử
			1051103	Chỉ số khí hậu (El Nino, La Nina, dao động Thái Bình Dương, dao động Madden-Julian, dao động Bắc Đại Tây Dương,..)
			1051104	Biến đổi khí hậu; mô hình hóa biến đổi khí hậu; dự báo khí hậu
			1051105	Khí hậu học ứng dụng
			1051106	Biến đổi khí hậu; nóng lên toàn cầu
			1051199	Các vấn đề khí hậu học khác
		10512		Hải dương học
			1051201	Động lực học hải dương
			1051202	Dòng chảy; hoàn lưu đại dương, biển,..
			1051203	Thủy triều; nước dâng; v.v...
			1051204	Sóng biển
			1051205	Vật lý đại dương; nhiệt động học đại dương; âm học đại dương; quang học đại dương
			1051206	Hóa học và hóa lý đại dương
			1051207	Địa mạo và đáy đại dương và biển; bồi lắng đáy biển, vv..
			1051299	Các vấn đề hải dương học khác
		10513		Thủy văn; Tài nguyên nước
			1051301	Chu trình thủy văn
			1051302	Thủy văn bề mặt

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1051303	Hóa thủy văn
			1051304	Địa thủy văn
			1051305	Sinh thái thủy văn
			1051306	Tài nguyên nước; cân bằng nước; động lực học nước
			1051307	Chất lượng nguồn nước
			1051399	Các vấn đề thủy văn học và tài nguyên nước khác
		10599		Khoa học trái đất và khoa học môi trường liên quan khác
	106			SINH HỌC
		10601		Sinh học lý thuyết
			1060101	Học thuyết tiến hóa; sinh học tiến hóa
			1060102	Nguồn gốc sự sống
			1060103	Toán sinh học; mô hình hóa các quá trình sinh học
			1060104	Nhịp sinh học
			1060105	Phân loại học và pháp danh trong sinh học
			1060106	Sinh học nhiệt độ thấp; sinh học về sự lão hóa
			1060199	Các vấn đề sinh học lý thuyết khác
		10602		Tế bào học, Mô - phôi học
			1060201	Tế bào học; sinh học tế bào; hình thái học tế bào
			1060202	Sinh lý học tế bào

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1060203	Sinh học màng
			1060204	Truyền tín hiệu và hướng đích protein
			1060205	Tương tác tế bào
			1060206	Bệnh học tế bào
			1060207	Mô học
			1060208	Phôi học; tế bào sinh dục; phát triển phôi
			1060209	Sinh học phát triển
			1060210	Tế bào mầm; tế bào gốc
			1060299	Các vấn đề tế bào học và mô phôi học khác
		10603		Vi sinh vật học
			1060301	Phân loại vi sinh vật; pháp danh vi sinh vật
			1060302	Vi khuẩn học
			1060303	Xạ khuẩn học
			1060304	Di truyền và chọn giống vi sinh vật
			1060305	Ngân hàng giống vi sinh vật
			1060306	Sinh thái vi sinh vật
			1060307	Dịch tễ vi sinh vật học
			1060399	Các vấn đề vi sinh vật học khác
		10604		Vi rút học
			1060401	Phân loại và pháp danh virus
			1060402	Hình thái học virus
			1060403	Di truyền học virus, HIV

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1060499	Các vấn đề virus học khác
		10605		Sinh học phân tử
			1060501	Cấu trúc không gian của các chất cao phân tử sinh học (DNA, RNA, protein...)
			1060502	Các quá trình tổng hợp DNA, RNA và protein
			1060599	Các vấn đề sinh học phân tử khác
		10606		Nấm học
			1060601	Phân loại và pháp danh vi nấm
			1060602	Sinh học vi nấm
			1060603	Sinh hóa vi nấm
			1060604	Di truyền chọn giống vi nấm
			1060699	Các vấn đề nấm học khác
		10607		Lý sinh
			1060701	Lý sinh học lý thuyết
			1060702	Lý sinh người và động vật
			1060703	Lý sinh thực vật
			1060704	Lý sinh học phân tử
			1060705	Lý sinh học ứng dụng
			1060799	Các vấn đề lý sinh khác
		10608		Di truyền học (Nội dung di truyền học y học xếp vào mục 3 - Y học, dược học)
			1060801	Di truyền học lý thuyết
			1060802	Biểu hiện gen

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1060803	Di truyền quần thể
			1060804	Di truyền học sinh thái
			1060805	Di truyền học người
			1060806	Di truyền học nhân chủng
			1060807	Di truyền học động vật
			1060808	Di truyền học thực vật
			1060809	Di truyền học phát triển
			1060810	Di truyền học so sánh
			1060811	Biến dị, đột biến
			1060812	Di truyền học phân tử
			1060899	Các vấn đề di truyền học khác
		10609		Sinh học sinh sản
			1060901	Sinh học quá trình sinh sản
			1060902	Thụ phấn; thụ tinh
			1060903	Tiết sữa
			1061099	Các vấn đề sinh học sinh sản khác
		10610		Thực vật học
			1061001	Phân loại học thực vật; pháp danh thực vật học
			1061002	Thực vật bào tử
			1061003	Thực vật có hạt
			1061004	Nấm lớn
			1061005	Bệnh học thực vật
			1061006	Khu hệ thực vật trên cạn
			1061007	Hình thái học thực vật

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1061199	Các vấn đề thực vật học khác
		10611		Động vật học
			1061101	Phân loại học động vật; pháp danh động vật học; phát hiện loài mới, đặc hữu
			1061102	Động vật không xương sống
			1061103	Côn trùng học
			1061104	Ký sinh trùng động vật
			1061105	Ngư loại học
			1061106	Động vật lưỡng cư có xương sống
			1061107	Bò sát học
			1061108	Điều học
			1061109	Động vật có vú
			1061110	Khu hệ động vật trên cạn
			1061111	Hình thái học động vật,...
			1061112	Động vật biến đổi gen
			1061299	Các vấn đề động vật học khác
		10612		Sinh học biển và nước ngọt
			1061201	Thực vật học dưới nước
			1061202	Động vật học dưới nước
			1061203	Khu hệ động vật, thực vật ở biển và vùng nước ngọt
			1061399	Các vấn đề sinh học biển và nước ngọt khác
		10613		Sinh thái học
			1061301	Hệ sinh thái nước ngọt

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1061302	Hệ sinh thái nước mặn, nước lợ và cửa sông
			1061303	Hệ sinh thái trên cạn
			1061304	Sinh thái học cảnh quan
			1061305	Cổ sinh thái học
			1061306	Sinh thái học quần thể
			1061307	Sinh thái học hành vi
			1061499	Các vấn đề sinh thái học khác
		10614		Đa dạng sinh học
			1061401	Đa dạng sinh học nói chung
			1061402	Đa dạng di truyền
			1061403	Đa dạng loài
			1061404	Bảo tồn đa dạng sinh học
			1061405	Bảo tồn thiên nhiên hoang dã
			1061599	Các vấn đề đa dạng sinh học khác
		10615		Công nghệ sinh học (Những nội dung ứng dụng công nghệ sinh học trong từng ngành, xếp vào ngành tương ứng: 208 - Công nghệ sinh học môi trường; 209 - Công nghệ sinh học công nghiệp; 305 - Công nghệ sinh học y học; 406 - Công nghệ sinh học nông nghiệp)
			1061501	Bộ gen học (Genomics)
			1061502	Những ứng dụng chẩn đoán
			1061503	Công nghệ gen; Cây chuyển gen

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			1061504	Công nghệ tế bào; kỹ thuật tế bào; Cây chuyển hợp tử
			1061505	Biến nạp, biến dị, đột biến định hướng
			1061506	Công nghệ enzym, ...
			1061507	Protein học; Giải mã Protein
			1061699	Các vấn đề công nghệ sinh học khác
		10699		Khoa học sinh học khác
	199			KHOA HỌC TỰ NHIÊN KHÁC
2				KHOA HỌC KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ
	201			KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
		20101		Kỹ thuật kiến trúc
			2010101	Lý thuyết kiến trúc; Bố cục kiến trúc
			2010102	Thiết kế kiến trúc
			2010103	Kiến trúc công trình
			2010104	Kiến trúc đô thị
			2010105	Kiến trúc cảnh quan
			2010106	Kiến trúc nội thất
			2010199	Các vấn đề kỹ thuật kiến trúc khác
		20102		Kỹ thuật xây dựng
			2010201	Thiết kế công trình xây dựng
			2010202	Kỹ thuật nền móng
			2010203	Kỹ thuật địa chất công trình
			2010204	Kỹ thuật khảo sát

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2010205	Vật liệu và cấu kiện xây dựng
			2010206	Kết cấu xây dựng
			2010207	Công nghệ xây lắp
			2010208	Hệ thống kỹ thuật cho công trình xây dựng
			2010209	An toàn xây dựng
			2010299	Các vấn kỹ thuật xây dựng khác
		20103		Kỹ thuật kết cấu và đô thị
			2010301	Quy hoạch vùng; Quy hoạch đô thị
			2010302	Xây dựng đô thị
			2010303	Các công trình xây dựng đô thị
			2010304	Kỹ thuật hạ tầng đô thị
			2010305	Hệ thống cấp, thoát nước đô thị
			2010306	Nhà ở; Nhà công cộng
			2010399	Các vấn đề kỹ thuật đô thị khác
		20104		Kỹ thuật giao thông vận tải
			2010401	Vấn đề giao thông, vận tải nói chung
			2010402	Kỹ thuật cầu; đường ô tô, đường cao tốc, v.v..
			2010403	Giao thông vận tải đường sắt
			2010404	Giao thông vận tải ô tô
			2010405	Kỹ thuật bến cảng sông; giao thông đường thủy nội địa
			2010406	Kỹ thuật bến cảng biển; giao thông đường biển

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2010407	Kỹ thuật sân bay; giao thông vận tải đường không
			2010408	Giao thông đô thị
			2010499	Các vấn đề kỹ thuật giao thông vận tải khác
		20105		Kỹ thuật thủy lợi
			2010501	Thiết kế công trình thủy lợi
			2010502	Đập nước; Hồ chứa
			2010503	Công trình điều hòa; Công; Âu
			2010504	Hệ thống cấp, dẫn nước (kênh, mương,...)
			2010505	Công trình chỉnh trị và bảo vệ bờ (sông, biển), chống sạt lở;
			2010506	Công trình thủy lợi cải tạo đất,...
			2010507	Trạm bơm
			2010599	Các vấn đề kỹ thuật thủy lợi khác
		20106		Kỹ thuật địa chất công trình
			2010601	Mô hình hóa kỹ thuật môi trường
			2010602	Kỹ thuật địa chất
			2010603	Địa kỹ thuật
			2010604	Địa chất tai biến
			2010605	Địa chất mỏ; cơ học đất đá, mỏ
			2010699	Các vấn đề kỹ thuật địa chất công trình khác
		20199		Kỹ thuật công trình dân dụng khác

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
	202			KỸ THUẬT ĐIỆN, KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, KỸ THUẬT THÔNG TIN
		20201		Kỹ thuật điện và điện tử
			2020101	Kỹ thuật điện lý thuyết
			2020102	Phát điện và truyền dẫn điện năng; dây dẫn điện
			2020103	Vật liệu kỹ thuật điện; Vật liệu cách điện
			2020104	Máy điện; dụng cụ điện
			2020105	Kỹ thuật biến đổi điện năng
			2020106	Thiết bị dẫn động điện
			2020107	Nguồn điện
			2020108	Nhiệt điện học
			2020109	Thiết bị hàn điện
			2020110	Lý thuyết kỹ thuật điện tử
			2020111	Lý thuyết kỹ thuật vô tuyến
			2020112	Vật liệu kỹ thuật điện tử; Vật liệu bán dẫn; điện môi
			2020113	Thiết kế; chế tạo; công nghệ và thiết bị sản xuất điện tử; vô tuyến điện
			2020114	Kỹ thuật điện tử lượng tử; kỹ thuật lade
			2020115	Kỹ thuật vi điện tử
			2020199	Các vấn đề điện và điện tử khác
		20202		Người máy và điều khiển tự động
			2020201	Người máy
			2020202	Hệ điều khiển tự động

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2020299	Các vấn đề người máy và điều khiển tự động khác
		20203		Tự động hóa (CAD/CAM, v.v..) và các hệ thống điều khiển, giám sát; công nghệ điều khiển số bằng máy tính (CNC),..
			2020301	Tự động hóa; Các hệ thống điều khiển tự động kỹ thuật số
			2020302	Tự động hóa thiết kế (CAD)/Tự động hóa sản xuất (CAM)
			2020303	Kiểm soát tự động
			2020304	Hệ thống giám sát tự động
			2020305	Công nghệ điều khiển số bằng máy tính (CNC)
			2020306	Tự động hóa quản lý tổ chức
			2020399	Các vấn đề tự động hóa khác
		20204		Các hệ thống và kỹ thuật truyền thông
			2020401	Truyền phát sóng vô tuyến; Công nghệ Anten
			2020402	Thiết bị thu phát vô tuyến
			2020403	Kỹ thuật thông tin tương tự
			2020404	Kỹ thuật thông tin số (digital)
			2020405	Kỹ thuật thông tin liên lạc; Các tuyến truyền thông; truyền thông nhiều kênh
			2020406	Công nghệ truyền thông không dây; Chuyển mạch tốc độ cao
			2020407	Truyền thông vô tuyến

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2020408	Mạng di động
			2020409	Kỹ thuật truyền thanh
			2020410	Kỹ thuật truyền hình
			2020411	Vệ tinh liên lạc
			2020412	Rađa; Điều khiển vô tuyến
			2020413	Kỹ thuật điện âm; kỹ thuật siêu âm
			2020414	Truyền thông bưu điện; khai thác kỹ thuật bưu điện;..
			2020499	Những vấn đề hệ thống và kỹ thuật truyền thông khác
		20205		Viễn thông
			2020501	Hệ thống viễn thông; Mạng viễn thông
			2020502	Thiết bị viễn thông
			2020503	Cáp truyền thông
			2020504	Dạng thức truyền không đồng bộ (ATM)
			2020505	Hệ thống quang, viễn thám; Truyền thông vệ tinh, đo lường từ xa
			2020506	Hội nghị từ xa; Hội nghị truyền hình
			2020599	Các vấn đề kỹ thuật viễn thông khác
		20206		Phần cứng và kiến trúc máy tính
			2020601	Kỹ thuật máy tính
			2020602	Thiết bị phần cứng; thiết bị vào - ra; Thiết bị ngoại vi
			2020603	Bộ nhớ
			2020604	Vi mạch; Mạch tích hợp

MÃ CẤP 1	MÃ CẤP 2	MÃ CẤP 3	MÃ CẤP 4	TÊN GỌI
			2020605	Thiết bị và kỹ thuật mạng máy tính; Mạng cục bộ
			2020699	Các vấn đề phần cứng và kiến trúc máy tính khác
		20207		Cơ điện tử; hệ vi cơ điện tử (MEMS)
			2020701	Các hệ thống, thiết bị cơ điện tử
			2020702	Hệ vi cơ điện tử (MEMS)
			2020703	Hệ thống điều khiển cơ điện tử
			2020799	Các vấn đề cơ điện tử khác
		20299		Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin không xếp vào mục nào khác

(Xem tiếp Công báo số 1561 + 1562)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>